



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**Đăng ký doanh nghiệp số** 0100109385

ngày 8 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 ngày 8 tháng 12 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Lê Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
------------	----------------------------

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đinh Xuân Hân	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban kiểm soát
Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Trần Văn Hải	Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

12 Phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu  
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đình Xuân Hán**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-150-SX-HN



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND Đã phân loại lại</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>4.142.674.873.202</b>	<b>4.044.357.185.498</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>170.317.011.764</b>	<b>256.025.872.891</b>
Tiền	111		90.817.011.764	182.525.872.891
Các khoản tương đương tiền	112		79.500.000.000	73.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>243.480.000.000</b>	<b>222.480.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	243.480.000.000	222.480.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.776.573.846.257</b>	<b>1.879.117.870.061</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	1.676.069.900.188	1.704.180.850.251
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.514.849.713	33.543.420.943
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	83.438.178.002	146.515.980.731
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.649.257.076)	(5.122.381.864)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>1.892.163.288.499</b>	<b>1.639.688.823.682</b>
Hàng tồn kho	141		1.894.511.459.834	1.641.837.714.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.348.171.335)	(2.148.890.475)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60.140.726.682</b>	<b>47.044.618.864</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.882.965.981	3.803.164.897
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.728.542.839	41.377.908.488
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20(a)	2.529.217.862	1.863.545.479

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND Đã phân loại lại</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>2.087.424.890.272</b>	<b>2.031.327.747.870</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>193.385.628</b>	<b>133.385.628</b>
Phải thu dài hạn khác	216		193.385.628	133.385.628
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>311.870.332.964</b>	<b>242.959.760.339</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	226.117.297.846	155.325.220.178
Nguyên giá	222		469.500.975.037	384.571.482.738
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.383.677.191)	(229.246.262.560)
Tài sản cố định vô hình	227	15	85.753.035.118	87.634.540.161
Nguyên giá	228		91.019.190.915	91.926.569.995
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.266.155.797)	(4.292.029.834)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.133.011.898</b>	<b>83.790.976.335</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	18.133.011.898	83.790.976.335
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.694.468.272.982</b>	<b>1.633.917.594.634</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	869.066.254.470	831.552.275.972
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	809.248.443.111	809.248.443.111
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(16.846.424.599)	(6.883.124.449)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	33.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>62.759.886.800</b>	<b>70.526.030.934</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	62.759.886.800	70.526.030.934
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.230.099.763.474</b>	<b>6.075.684.933.368</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.657.299.794.883</b>	<b>3.569.589.033.761</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.598.775.534.523</b>	<b>3.509.362.773.401</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.807.610.052.276	1.727.317.685.275
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.998.225.905	66.386.705.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20(b)	1.782.557.278	7.403.759.826
Phải trả người lao động	314		14.177.554.615	28.983.667.710
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.927.239.570	2.643.167.491
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.039.554.740	1.803.416.505
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	74.495.600.182	96.617.699.799
Vay ngắn hạn	320	23(a)	1.619.542.317.570	1.566.367.893.716
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	3.202.432.387	11.838.777.664

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND Đã phân loại lại
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>58.524.260.360</b>	<b>60.226.260.360</b>
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	13.081.041.754	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	23(b)	43.898.000.000	45.600.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.572.799.968.591</b>	<b>2.506.095.899.607</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>2.572.799.968.591</b>	<b>2.506.095.899.607</b>
Vốn cổ phần	411	26	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		141.880.708	141.881.231
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.258)	(563.374.923.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.628.116.947	3.633.438.848
Quỹ đầu tư phát triển	418		149.757.630.101	133.247.813.762
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		449.085.442	299.401.187
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		427.862.099.232	407.759.885.766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		327.404.955.957	212.135.055.592
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		100.457.143.275	195.624.830.174
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		160.698.634.419	154.388.402.748
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.230.099.763.474</b>	<b>6.075.684.933.368</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Hằng  
Người lập



Trần Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh  
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	2.869.515.790.340	3.387.880.976.842
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	14.625.231.051	16.087.367.032
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>2.854.890.559.289</b>	<b>3.371.793.609.810</b>
Giá vốn hàng bán	11	29	2.615.586.030.747	3.053.301.629.558
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>239.304.528.542</b>	<b>318.491.980.252</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	46.910.179.162	29.822.430.064
Chi phí tài chính	22	31	64.131.723.730	77.853.382.369
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		43.708.217.008	38.624.527.468
Phần lãi trong công ty liên kết	24		86.735.517.074	94.382.506.456
Chi phí bán hàng	25	32	135.824.785.576	169.950.350.788
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	60.449.500.657	58.560.786.679
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>112.544.214.815</b>	<b>136.332.396.936</b>
Thu nhập khác	31		4.906.498.358	6.483.071.472
Chi phí khác	32		338.130.900	247.640.529
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>4.568.367.458</b>	<b>6.235.430.943</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>117.112.582.273</b>	<b>142.567.827.879</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	6.160.364.960	9.657.250.579
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>110.952.217.313</b>	<b>132.910.577.300</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (mang sang từ trang trước)</b>	<b>60</b>		<b>110.952.217.313</b>	<b>132.910.577.300</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		100.457.143.275	119.248.196.543
Cổ đông không kiểm soát	62		10.495.074.038	13.662.380.757
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	424	503

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Hằng  
 Người lập



Trần Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh  
 Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>117.112.582.273</b>	<b>142.567.827.879</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	16.023.664.421	23.887.696.877
Các khoản dự phòng	03	15.689.456.222	2.307.489.557
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	718.623.957	12.774.230.155
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(118.844.867.170)	(107.114.731.158)
Chi phí lãi vay	06	43.708.217.008	38.624.527.468
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>74.407.676.711</b>	<b>113.047.040.778</b>
Biến động các khoản phải thu	09	84.948.755.379	(164.369.570.596)
Biến động hàng tồn kho	10	(252.673.745.677)	(135.599.887.243)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	54.211.205.193	178.000.012.507
Biến động chi phí trả trước	12	7.754.569.419	(1.553.168.926)
		<b>(31.351.538.975)</b>	<b>(10.475.573.480)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(43.360.477.318)	(38.639.909.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.921.823.272)	(12.199.872.338)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.071.886.698	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.624.123.312)	(607.925.950.627)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(95.186.076.179)</b>	<b>(647.938.572.578)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(23.144.942.998)	(76.391.322.671)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.886.025.370	2.817.900.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(276.480.000.000)	(32.000.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	222.480.000.000	258.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(104.469.534.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	41.382.803.762	47.908.126.422
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(32.876.113.866)</b>	<b>96.065.169.751</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(178.438.800)
Tiền thu từ đi vay	33	2.300.932.031.925	2.232.102.220.711
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.249.700.533.912)	(2.088.418.801.730)
Tiền trả cổ tức	36	(8.848.202.800)	(10.650.940.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>42.383.295.213</b>	<b>132.854.040.181</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(85.678.894.832)</b>	<b>(419.019.362.646)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>256.025.872.891</b>	<b>952.810.035.017</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(29.966.295)</b>	<b>(11.481.607)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	<b>70</b>	<b>170.317.011.764</b>	<b>533.779.190.764</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Hằng  
Người lập

Trần Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hàn Thị Khánh Vinh  
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hán  
Tổng Giám đốc

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức chuyên đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động kinh doanh**

Các hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tổng Công ty có 4 công ty con như sau:

	<b>Địa chỉ</b>	<b>30/6/2018 và 1/1/2018</b>	
		<b>% sở hữu</b>	<b>% quyền biểu quyết</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (1/1/2018: 8 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 9(b)(i).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con có 1.089 nhân viên (1/1/2018: 1.186 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con đã cổ phần hóa phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá và được các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khi Tổng Công ty và các công ty con chuyển đổi thành công ty cổ phần. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con đã cổ phần hóa phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của các công ty con chưa cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty và các công ty con không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ tài sản cố định dùng cho quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	4 năm

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được các bên hữu quan phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con và được phân bổ trong vòng 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng từ 33 đến 45 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iv) Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí phát sinh bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định**

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty và các công ty con được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy, việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con chỉ hoạt động tại Việt Nam và Lào, trong đó kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận hoạt động tại Lào không trọng yếu.

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	8.445.794.390	11.506.860.763
Tiền gửi ngân hàng	82.371.217.374	171.019.012.128
Các khoản tương đương tiền	79.500.000.000	73.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	170.317.011.764	256.025.872.891



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	243.480.000.000	243.480.000.000	222.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	33.000.000.000	(*)	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 6,3% đến 6,8% (2017: 4,5% đến 6,5%) một năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi.

- (\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**(i) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2018 Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2018 Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	347.385.927.717	(*)	30,00%	30,00%	315.746.945.300	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	Đông Tháp	22,87%	22,87%	298.489.138.773	593.513.917.500	22,87%	22,87%	294.026.795.085	648.810.294.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Đà Nẵng	29,86%	29,86%	113.526.672.381	(*)	29,86%	29,86%	113.582.076.945	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	TP Hồ Chí Minh	28,43%	28,43%	42.765.093.888	(*)	28,43%	28,43%	43.864.130.677	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	Hải Phòng	24,82%	24,82%	43.891.344.958	119.643.608.200	24,82%	24,82%	38.805.993.835	131.624.844.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Hà Nội	41,15%	41,15%	15.081.146.438	(*)	42,38%	42,38%	17.549.806.605	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	Đà Nẵng	25,00%	25,00%	4.431.856.644	(*)	25,00%	25,00%	4.456.118.861	(*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	19,91%	30,00%	3.495.073.671	(*)	19,91%	30,00%	3.520.408.664	(*)
				869.066.254.470	(*)			831.552.275.972	(*)



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Địa chỉ	30/6/2018		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2018 - Đã phân loại lại Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
		% sở hữu	% quyền biểu quyết							
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar (t)	TP Hồ Chí Minh	18,34%	171.870.211.417	-	258.058.878.000	18,34%	18,43%	171.870.211.417	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (t)	TP Hồ Chí Minh	14,08%	139.411.862.876	-	179.913.825.000	14,08%	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharmaco	TP Hồ Chí Minh	14,25%	69.305.080.876	-	(*)	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (t)	TP Hồ Chí Minh	14,38%	48.398.631.589	-	58.832.021.600	14,38%	14,43%	48.398.631.589	-	69.159.900.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (t)	TP Hồ Chí Minh	10,23%	46.022.915.860	(14.505.247.510)	31.517.668.350	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	TP Hồ Chí Minh	9,9%	37.739.465.978	-	(*)	9,9%	9,9%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương	TP Hồ Chí Minh	3,89%	29.000.000.000	-	(*)	3,89%	5,86%	29.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Hà Nội	10,75%	20.443.659.675	-	(*)	10,75%	16,43%	20.443.659.675	-	(*)
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	8,75%	19.808.598.673	-	(*)	8,75%	10,52%	19.808.598.673	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Hà Nội	6,78%	11.861.708.288	-	(*)	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Mediplantex	Hà Nội	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	TP Hồ Chí Minh	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (t)	Huế	15,01%	9.231.455.589	(2.341.177.089)	6.890.278.500	15,01%	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2018				1/1/2018 - Đã phân loại lại					
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Hà Nội	8,49%	8,49%	4.763.803.820	-	(*)	8,49%	4.763.803.820	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Yên Bái	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	0,73%	1,11%	971.029.662	-	(*)	0,73%	971.029.662	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	13,43%	20,33%	670.269.026	-	(*)	13,43%	670.269.026	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	Trà Vinh	0,10%	0,16%	300.659.375	-	(*)	0,10%	300.659.375	-	(*)
				809.248.443.111 (16.846.424.599)		(*)		809.248.443.111 (6.883.124.449)		(*)

Giá gốc của các khoản đầu tư là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và giá gốc các khoản đầu tư tăng thêm sau thời điểm cổ phần hóa.

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(\*\*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 29.000 triệu VND (1/1/2018: 29.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bệnh viện K	29.723.842.861	48.054.280.537
Bệnh viện Bạch Mai	114.911.689.633	74.980.703.471
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp Hải Phòng	22.404.905.601	36.661.907.683
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thành Công	42.300.000.000	42.100.000.000
Bệnh viện Chợ Rẫy	101.391.510.563	93.205.514.319
Bệnh viện Trung ương Huế	29.642.448.618	29.894.758.948
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bạch Niên	15.585.358.192	25.414.868.210
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	13.076.092.853	28.179.932.974
Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	13.842.983.573	33.869.645.350
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Toàn Hà	25.337.994.757	31.536.360.895
Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Cường Phát	17.444.732.028	16.582.163.984
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Vũ Châu	10.185.468.741	15.227.065.560
Các khách hàng khác	1.240.222.872.768	1.228.473.648.320
	<hr/>	<hr/>
	1.676.069.900.188	1.704.180.850.251

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 461.569 triệu VND (1/1/2018: 395.497 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).

Trong phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư từ bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	11.550.000	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thanh toán từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Đã phân loại lại</b>
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	7.194.600.000
Phải thu về cổ tức	4.888.460.764	6.353.592.164
Phải thu lãi tiền gửi	3.995.607.923	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	2.861.511.359	1.580.971.325
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	30.789.356.682	41.323.748.543
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	18.159.342.120	47.343.418.938
Ký cược, ký quỹ	3.531.478.460	11.923.071.602
Phải thu khác	12.017.820.694	26.790.022.605
	<hr/>	
	83.438.178.002	146.515.980.731
	<hr/>	

Tổng Công ty và các công ty con có các khoản phải thu cổ tức từ các bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	3.110.533.600	2.888.167.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	-	1.687.498.000
	<hr/>	
	3.110.533.600	4.575.665.000
	<hr/>	



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2018			1/1/2018				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Từ 1 đến trên 3 năm	8.972.527.164	(5.375.227.164)	3.597.300.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Đại Đức Hưng	Trên 6 tháng đến 1 năm	1.496.034.941	(448.810.482)	1.047.224.459	-	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phúc Đạt	Trên 3 năm	682.816.540	(682.816.540)	-	Trên 3 năm	682.816.540	(682.816.540)	-
Công ty Cổ phần Hóa dược Cường Thịnh	Trên 5 năm	484.337.872	(484.337.872)	-	Trên 5 năm	494.337.872	(494.337.872)	-
Công ty TNHH Phúc Lâm	Trên 3 năm	328.595.827	(328.595.827)	-	Trên 3 năm	328.595.827	(328.595.827)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	Trên 5 năm	324.129.424	(324.129.424)	-	Trên 5 năm	324.129.424	(324.129.424)	-
Công ty Cổ phần Khoa học & Công nghệ Sự Sống	Trên 5 năm	250.832.638	(250.832.638)	-	Trên 5 năm	250.832.638	(250.832.638)	-
Công ty Cổ Phần Y tế Tâm Phúc	Từ 2 năm đến 3 năm	150.000.000	(134.749.917)	15.250.083	Từ 2 năm đến 3 năm	150.000.000	(134.749.917)	15.250.083
Trung tâm Y Tế Huyện Mường Tè	-	-	-	-	Trên 6 tháng đến 1 năm	590.000.000	(177.000.000)	413.000.000
Khác	Từ 6 tháng đến 3 năm	5.067.769.371	(2.619.757.212)	2.448.012.159	Từ 6 tháng đến 3 năm	4.817.954.799	(2.729.919.646)	2.088.035.153
		<b>17.757.043.777</b>	<b>(10.649.257.076)</b>	<b>7.107.786.701</b>		<b>7.638.667.100</b>	<b>(5.122.381.864)</b>	<b>2.516.285.236</b>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<b>(10.649.257.076)</b>				<b>(5.122.381.864)</b>	

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Hàng tồn kho**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	109.254.710.095	-	71.259.933.627	-
Nguyên vật liệu	41.257.573.210	(37.186.395)	35.999.748.732	(825.816.414)
Công cụ và dụng cụ	6.540.711.365	-	7.124.475.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.541.063.584	-	11.726.902.299	-
Thành phẩm	20.986.908.509	(19.315.677)	18.491.951.021	-
Hàng hóa (*)	1.702.345.476.342	(2.291.669.263)	1.497.234.702.598	(1.323.074.061)
Hàng gửi bán	1.585.016.729	-	-	-
	<b>1.894.511.459.834</b>	<b>(2.348.171.335)</b>	<b>1.641.837.714.157</b>	<b>(2.148.890.475)</b>

(\*) Bao gồm trong hàng hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 59.817 triệu VND (1/1/2018: 59.817 triệu VND) là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 6.312 triệu VND (1/1/2018: 2.149 triệu VND) hàng hóa chậm luân chuyển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 918.478 triệu VND (1/1/2018: 762.615 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định dùng cho quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	213.643.168.771	97.925.140.274	54.456.611.284	7.377.273.983	11.169.288.426	384.571.482.738
Tăng trong kỳ	-	1.509.103.374	100.000.000	220.863.637	39.590.100	1.869.557.111
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	65.738.217.659	15.640.441.512	2.100.770.910	-	-	83.479.430.081
Thanh lý	-	-	(387.200.000)	-	-	(387.200.000)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(12.938.241)	(8.919.312)	(2.325.958)	-	(8.111.382)	(32.294.893)
Số dư cuối kỳ	279.368.448.189	115.065.765.848	56.267.856.236	7.598.137.620	11.200.767.144	469.500.975.037
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	124.352.127.846	53.207.170.454	39.014.399.915	4.842.172.939	7.830.391.406	229.246.262.560
Khấu hao trong kỳ	7.855.249.125	4.064.489.350	2.170.440.063	349.885.246	75.098.408	14.515.162.192
Thanh lý	-	-	(351.706.675)	-	-	(351.706.675)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(10.112.007)	(8.446.469)	(1.797.871)	-	(5.684.539)	(26.040.886)
Số dư cuối kỳ	132.197.264.964	57.263.213.335	40.831.335.432	5.192.058.185	7.899.805.275	243.383.677.191
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	89.291.040.925	44.717.969.820	15.442.211.369	2.535.101.044	3.338.897.020	155.325.220.178
Số dư cuối kỳ	147.171.183.225	57.802.552.513	15.436.520.804	2.406.079.435	3.300.961.869	226.117.297.846

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 46.621 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 44.727 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 86.496 triệu VND (1/1/2018: 8.798 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	86.614.457.714	2.610.899.081	2.701.213.200	91.926.569.995
Thanh lý	(907.379.080)	-	-	(907.379.080)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>85.707.078.634</b>	<b>2.610.899.081</b>	<b>2.701.213.200</b>	<b>91.019.190.915</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	825.090.567	765.726.067	2.701.213.200	4.292.029.834
Khấu hao trong kỳ	868.270.856	105.855.107	-	974.125.963
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.693.361.423</b>	<b>871.581.174</b>	<b>2.701.213.200</b>	<b>5.266.155.797</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	85.789.367.147	1.845.173.014	-	87.634.540.161
Số dư cuối kỳ	84.013.717.211	1.739.317.907	-	85.753.035.118

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 3.462 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 3.462 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 46.367 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (1/1/2018: Không có) (Thuyết minh 23).



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	83.790.976.335	89.063.757.451
Tăng trong kỳ	18.424.068.280	32.413.111.611
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	13.928.238.743
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(83.479.430.081)	(944.618.182)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(539.111.727)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(63.490.909)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.133.011.898</b>	<b>134.460.489.623</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
Sửa chữa kho Lê Minh Xuân	1.039.087.574	74.033.166.236
Sửa chữa kho Đà Nẵng	14.406.886.997	5.915.060.953
Phương tiện vận tải	-	1.028.020.000
Dự án Tòa nhà Văn phòng Tổng Công ty tại 178 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	975.342.242	975.342.242
Công trình khác	1.711.695.085	1.839.386.904
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.133.011.898</b>	<b>83.790.976.335</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (1/1/2018: 30.782 triệu VND).

(\*) Dự án này đã được tạm dừng triển khai từ ngày 9 tháng 8 năm 2016 căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Dược Việt Nam.

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	27.918.747.485	31.231.546.314	4.858.117.996	4.580.238.663	1.937.380.476	70.526.030.934
Tăng trong kỳ	-	-	3.330.804.416	-	2.279.711.578	5.610.515.994
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	63.490.909	-	-	63.490.909
Phân bổ trong kỳ	(8.722.217.480)	(534.376.266)	(2.328.051.996)	(763.373.114)	(1.092.132.181)	(13.440.151.037)
Phân loại lại	-	2.039.412.608	(2.039.412.608)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.196.530.005	32.736.582.656	3.884.948.717	3.816.865.549	3.124.959.873	62.759.886.800



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.801.252.348	3.760.250.470	7.876.503.403	1.575.300.681
Lỗ tính thuế	15.358.870.754	3.071.774.151	8.539.611.901	1.707.922.380
	<b>34.160.123.102</b>	<b>6.832.024.621</b>	<b>16.416.115.304</b>	<b>3.283.223.061</b>

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2022	Chưa quyết toán	8.539.611.901
2023	Chưa quyết toán	6.819.258.853
		<b>15.358.870.754</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hyphens Pharma Pte. Ltd	206.444.914.488	174.973.374.144
Công ty TNHH IDS Medical Systems Việt Nam	104.184.678.907	74.934.077.057
Sung Kwang Pharm.,Co., Ltd	81.767.535.289	17.936.952.337
Growena Impex Company	78.732.308.206	60.846.306.671
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm BaLi	59.786.685.892	71.965.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	48.563.013.426	42.646.574.267
Mdc Marketing Services Sdn. Bhd	41.730.573.069	63.117.962.640
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	41.699.016.334	36.844.969.590
Euro-Med Laboratories Phil., Inc.	40.052.968.043	44.272.257.751
EVER Neuro Pharma GmbH	34.097.575.289	39.563.716.183
Saga Laboratories	32.322.821.235	24.504.021.241
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế giới mới	29.025.793.159	25.627.333.050
Công ty TNHH Y tế Alfressa Codupha Việt Nam	28.212.927.618	-
Ahn Gook Pharma. Co., Ltd	27.642.313.875	42.394.693.388
Brawn Laboratories India	25.299.178.320	992.268.297
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	25.031.259.435	7.653.050.342
JW Pharmaceutical Corporation	23.916.860.787	65.732.093.589
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Hà Lan	23.025.360.334	310.952.924
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	20.178.108.301	18.247.738.995
Pharmaceutical Work Polpharma S.A.	14.065.429.813	29.724.090.710
Bosch Pharmaceuticals (Pvt) Ltd	12.254.575.795	29.064.380.574
Shubham Pharmachem Pvt Ltd	11.163.741.408	24.344.710.095
Các nhà cung cấp khác	798.412.413.253	903.514.195.830
	1.807.610.052.276	1.727.317.685.275

Trong phải trả người bán ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	9.020.025	3.325.029.723
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	-	131.250.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	108.089.400	53.055.030
Công ty TNHH Y tế Alfressa Codupha Việt Nam	28.212.927.618	-
	28.330.037.043	3.509.334.753

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại/bù trừ với số phải trả trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.257.323.220	1.064.447.265	-	2.321.770.485
Thuế giá trị gia tăng	227.005.372	8.703.506.274	(8.908.612.648)	21.898.998
Thuế thu nhập cá nhân	202.590.353	-	(47.449.227)	155.141.126
Thuế xuất, nhập khẩu	172.866.791	-	(172.866.791)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.808.122	-	1.808.122
Các loại thuế khác	3.759.743	24.839.388	-	28.599.131
	1.863.545.479	9.794.601.049	(9.128.928.666)	2.529.217.862

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	73.928.744	229.976.250.636	(229.553.612.833)	496.566.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.116.123.816	6.160.364.960	(9.857.376.007)	419.112.769
Thuế thu nhập cá nhân	1.191.960.048	2.037.106.106	(2.389.780.316)	839.285.838
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.148.968.149	(5.148.968.149)	-
Thuế khác	2.021.747.218	1.604.298.604	(3.598.453.698)	27.592.124
	7.403.759.826	244.926.988.455	(250.548.191.003)	1.782.557.278

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi phải trả cho cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí lãi vay	1.661.786.030	1.314.046.340
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	661.038.918	722.402.004
	2.927.239.570	2.643.167.491
	2.927.239.570	2.643.167.491

**22. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức nhận trước chờ phân bổ	16.250.007.667	10.689.436.667
Các khoản ký cược, ký quỹ	7.087.232.540	21.161.779.842
Phải trả hàng ủy thác	10.047.350.383	13.834.122.985
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	41.111.009.592	50.932.360.305
	74.495.600.182	96.617.699.799
	74.495.600.182	96.617.699.799

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hỗ trợ di dời nhận được	12.922.393.143	12.922.393.143
Các khoản phải trả dài hạn khác	158.648.611	158.648.611
	13.081.041.754	13.081.041.754
	13.081.041.754	13.081.041.754



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.561.167.893.716	1.561.167.893.716	2.300.260.244.160	(2.247.085.820.306)	1.614.342.317.570	1.614.342.317.570
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	5.200.000.000	5.200.000.000	2.600.000.000	(2.600.000.000)	5.200.000.000	5.200.000.000
	<b>1.566.367.893.716</b>	<b>1.566.367.893.716</b>	<b>2.302.860.244.160</b>	<b>(2.249.685.820.306)</b>	<b>1.619.542.317.570</b>	<b>1.619.542.317.570</b>



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTPC**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	VND	3,5% - 5%	292.424.080.158	278.147.778.698
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (i)	VND	5,5% - 5,8%	66.887.780.713	167.846.677.512
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	VND	5,3% - 5,7%	263.095.862.509	247.680.105.682
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (i)	VND	5,0% - 6,0%	160.145.233.000	199.511.154.590
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	5,5% - 5,8%	148.037.555.089	150.123.445.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	VND	5,5%	50.783.346.597	54.784.306.771
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương (ii)	VND	5,5%	55.301.854.475	50.732.695.923
Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch I (i)	VND	5,5% - 5,6%	63.320.572.787	33.298.561.160
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	VND	4,9% - 5,1%	88.794.503.971	75.911.834.808
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	VND	5,3% - 5,8%	140.933.608.282	50.852.022.218
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	VND	4,9% - 5,8%	32.777.424.615	73.773.356.242
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Thủ đô (ii)	VND	5,7% - 6,0%	31.284.416.992	40.818.115.205
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	USD	1,8%	31.261.899.019	31.758.667.004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (i)	VND	4,5% - 9,5%	29.364.301.988	-
Các khoản vay khác (ii)	VND	6,0% - 12,0%	29.033.639.414	37.848.583.521
Vay cá nhân (ii)	VND	3,5% - 9,8%	130.896.237.961	68.080.588.882
			<b>1.614.342.317.570</b>	<b>1.561.167.893.716</b>

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 10), hàng tồn kho (Thuyết minh 13) và tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) có giá trị ghi sổ tổng cộng là 1.386.024 triệu VND (1/1/2018: 1.166.910 triệu VND).

(ii) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
				30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	VND	8,3%	2021	16.600.000.000	21.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm (ii)	VND	0%	2019	29.000.000.000	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Khoa học Kỹ Thuật và Du Lịch Trung Sơn T.S.S.E	VND	7,7%	2023	898.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				46.498.000.000	50.800.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(2.600.000.000)	(5.200.000.000)
				43.898.000.000	45.600.000.000

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 126.886 triệu VND (Thuyết minh 14 và Thuyết minh 15) (1/1/2018: các khoản vay từ ngân hàng từ ngân hàng được đảm bảo bằng xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 30.782 triệu VND (Thuyết minh 16)).

(ii) Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm được bảo đảm bằng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh 9(b)(ii)).

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	11.838.777.664	4.192.556.939
Trích lập trong kỳ	913.048.890	15.921.734.808
Sử dụng trong kỳ	(10.611.747.751)	(8.788.864.803)
Tăng khác	1.062.353.584	513.350.720
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.202.432.387</b>	<b>11.838.777.664</b>



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 8/12/2016</b>	2.370.000.000.000	108.445.585	(615.304.204.394)	3.582.196.520	132.865.899.521	299.592.592	218.915.045.383	153.873.993.619	2.264.340.968.826
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	119.248.196.543	13.662.380.757	132.910.577.300
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	6.735.062.862	2.356.063.111	(9.091.125.973)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.221.536.807)	(642.097.146)	(1.863.633.953)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.650.940.000)	(10.650.940.000)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(178.438.800)	(178.438.800)
Biến động khác	-	34.382.277	18.453.497.308	148.917.333	(5.057.544.299)	(67.811.092)	(819.355.153)	9.101.268	12.701.187.642
<b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>	2.370.000.000.000	142.827.862	(596.850.707.086)	3.731.113.853	134.543.418.084	2.587.844.611	327.031.223.993	156.073.999.698	2.397.259.721.015
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	2.370.000.000.000	141.881.231	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	299.401.187	407.759.885.766	154.388.402.748	2.506.095.899.607
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	100.457.143.275	10.495.074.038	110.952.217.313
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	16.958.157.417	158.408.558	(17.116.565.975)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(597.188.757)	(315.860.133)	(913.048.890)
Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty con chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	23.248.113.340	-	-	-	(23.248.113.340)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(3.838.110.000)	(3.838.110.000)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(40.800.000)	(40.800.000)
Biến động khác	-	(523)	389.332.337	(5.321.901)	(448.341.078)	(8.724.303)	(39.393.061.737)	9.927.766	(39.456.189.439)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2018</b>	2.370.000.000.000	141.880.708	(539.737.478.258)	3.628.116.947	149.757.630.101	449.085.442	427.862.099.232	160.698.634.419	2.572.799.968.591

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	<b>30/6/2018 và 1/1/2018</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	237.000.000	2.370.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	<b>Đã phát hành và đang lưu hành</b>		
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	6.644.892.428	33.020.647.923
Trong vòng hai đến năm năm	32.460.487.212	48.906.125.520
Sau năm năm	52.663.709.516	53.926.017.238
	91.769.089.156	135.852.790.681

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	37.962.607.739	63.119.170.684

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	398.134	9.536.526.506	333.499	7.580.974.405
Euro (“EUR”)	123.910	3.301.873.669	7.454	203.607.131
Baht Thai (“THB”)	14.963	10.705.865	1.631.802	1.166.738.465
Kip Lào (“LAK”)	641.621.326	1.732.377.581	386.299.101	1.043.769.523
FT – Hungari	20.000	1.798.065	-	-
		14.583.281.686		9.995.089.524

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.841.052.965.475	3.357.137.287.523
▪ Cung cấp dịch vụ	28.462.824.865	27.939.418.087
▪ Hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định	-	2.804.271.232
	<hr/> 2.869.515.790.340	<hr/> 3.387.880.976.842
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(205.197.530)	(2.231.872.657)
▪ Giảm giá hàng bán	(2.469.760.843)	(24.657.461)
▪ Hàng bán bị trả lại	(11.950.272.678)	(13.830.836.914)
	<hr/> (14.625.231.051)	<hr/> (16.087.367.032)
Doanh thu thuần	<hr/> 2.854.890.559.289	<hr/> 3.371.793.609.810

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
Thành phẩm và hàng hoá đã bán	2.608.129.569.425	3.048.854.431.021
Dịch vụ đã cung ứng	7.456.461.322	4.447.198.537
	<hr/> 2.615.586.030.747	<hr/> 3.053.301.629.558



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.208.042.146	16.967.219.982
Cổ tức được chia	20.958.154.985	1.117.814.948
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	11.820.638
Lãi bán hàng trả chậm	5.035.396.899	4.593.105.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.919.887.922	6.568.175.624
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	325.286.382	97.842.154
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.458.691.495	355.016.839
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.719.333	111.433.903
	46.910.179.162	29.822.430.064

**31. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
Chi phí lãi vay	43.708.217.008	38.624.527.468
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	9.963.300.150	5.118.412.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.416.296.233	20.244.895.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.043.910.339	12.676.388.001
Chi phí tài chính khác	-	1.189.159.416
	64.131.723.730	77.853.382.369

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND Đã phân loại lại</b>
Chi phí nhân viên	64.034.873.831	83.405.031.212
Chi phí vật liệu, bao bì	2.709.631.146	4.824.555.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.374.632.379	11.276.937.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.573.060.001	40.933.175.604
Chi phí bán hàng khác	26.132.588.219	29.510.650.321
	135.824.785.576	169.950.350.788

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND Đã phân loại lại</b>
Chi phí nhân viên	11.238.711.535	15.491.234.368
Chi phí dụng cụ quản lý	625.655.233	1.651.258.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.291.857.591	1.708.542.456
Thuế, phí và lệ phí	2.480.530.889	11.891.915.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.350.888.266	18.367.369.029
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.526.875.212	(3.401.682.559)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.934.981.931	12.852.148.647
	60.449.500.657	58.560.786.679

**34. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.784.421.532.956	1.169.673.482.114
Chi phí nguyên vật liệu	26.525.445.057	36.927.084.655
Chi phí nhân viên	77.977.763.095	96.140.204.660
Chi phí khấu hao và phân bổ	16.023.664.421	23.887.696.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.076.372.829	1.877.983.609.201
Chi phí khác	59.114.291.796	54.382.725.456



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	6.033.423.619	9.657.250.579
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	126.941.341	-
	6.160.364.960	9.657.250.579

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.112.582.273	142.567.827.879
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	23.422.516.455	28.513.565.576
Chi phí không được khấu trừ thuế	458.014.910	24.221.426
Thu nhập không bị tính thuế	(4.191.630.997)	(1.390.541.940)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	126.941.341	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	3.548.801.560	1.274.082.849
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác của công ty con	(3.345.051)	-
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(17.200.933.258)	(18.764.077.332)
	6.160.364.960	9.657.250.579

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nghĩa vụ nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành.

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
Lợi nhuận thuần hợp nhất trong kỳ (VND) (*)	100.457.143.275	119.248.196.543
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	237.000.000	237.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>424</b>	<b>503</b>

(\*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Tổng Công ty không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Dược Danapha</b>		
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	50.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.491.906.849
Đầu tư góp vốn	-	11.664.504.000
Mua trái phiếu	33.000.000.000	-
Mua hàng hóa	407.000.000	-
Bán hàng hóa	70.048.752	3.506.251.500
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25</b>		
Doanh thu bán hàng	-	1.751.360.000
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm</b>		
Đầu tư góp vốn	-	92.805.030.000



**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
<b>Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa	66.394.366.151	-
Thu nhập khác	221.547.051	-
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao	408.000.000	470.658.636
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao	216.000.000	295.822.364
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	870.000.000	765.077.751

**38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017 VND</b>
Giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn do được chia cổ tức liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa	-	26.045.098.196

**39. Số liệu so sánh**

**(a) Phân loại lại**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phân loại lại phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác, đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và thu nhập khác và chi phí khác.

**Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm/kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

	<b>1/1/2018</b> <b>Theo báo cáo</b> <b>trước đây</b> <b>VND</b>	<b>Phân loại lại</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>Đã</b> <b>phân loại lại</b> <b>VND</b>
Đầu tư ngắn hạn	24.770.312.461	(24.770.312.461)	-
Phải thu ngắn hạn khác	175.116.482.839	(28.600.502.108)	146.515.980.731
Phải thu dài hạn khác	10.339.391.812	(10.206.006.184)	133.385.628
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	784.478.130.650	24.770.312.461	809.248.443.111
Phải trả ngắn hạn khác	135.424.208.091	(38.806.508.292)	96.617.699.799


**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**


	<b>Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 30/6/2017</b>		
	<b>Theo báo cáo</b> <b>trước đây</b> <b>VND</b>	<b>Phân loại lại</b> <b>VND</b>	<b>Đã</b> <b>phân loại lại</b> <b>VND</b>
Chi phí bán hàng	176.219.549.899	(6.269.199.111)	169.950.350.788
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.291.587.568	6.269.199.111	58.560.786.679
Thu nhập khác	8.145.192.114	(1.662.120.642)	6.483.071.472
Chi phí khác	1.909.761.171	(1.662.120.642)	247.640.529

**(b) Số liệu so sánh**

Trừ trường hợp được thuyết minh trên đây, số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017; số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập  
  
 Nguyễn Thị Hằng  
 Người lập

  
 Trần Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Người duyệt  
  
 Đinh Xuân Hân  
 Phó Tổng Giám đốc

